

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nguồn kinh phí và kế hoạch sử dụng kinh phí để tái đầu tư xây dựng lại vốn rừng khi tổ chức khai thác và tiêu thụ gỗ tròn rừng tự nhiên năm 2013

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ;

Căn cứ Văn bản số 1481/BNN-TCLN ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về kế hoạch khai thác chính gỗ rừng tự nhiên năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 20/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên năm 2013;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2615/STC-TCĐN ngày 24/9/2013 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 2933/TTr-SNN ngày 12/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nguồn kinh phí và kế hoạch sử dụng kinh phí để tái đầu tư xây dựng lại vốn rừng khi tổ chức khai thác và tiêu thụ gỗ tròn rừng tự nhiên năm 2013 như sau:

1. Giá bán bình quân tối thiểu 1m³ gỗ tròn rừng tự nhiên (bao gồm thuế VAT):

a) Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Kôn: 4.901.315 đồng, tại bãi giao xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh.

b) Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh: 4.295.490 đồng, tại bãi giao Bản tin (Hà Giao), xã Canh Liên, huyện Vân Canh.

2. Nguồn kinh phí dùng để tái đầu tư lại vốn rừng năm 2013.

a) Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Kôn:

- Kinh phí còn lại bình quân 1 m³ gỗ tròn dùng để đầu tư xây dựng lại vốn rừng: 822.528 đồng/m³.

- Tổng kinh phí còn lại đầu tư vốn rừng năm 2013: 1.711.094.000 đồng.
- b) Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh:
 - Kinh phí còn lại bình quân 1 m³ gỗ tròn dùng để đầu tư xây dựng lại vốn rừng: 614.520 đồng/m³.
 - Tổng kinh phí còn lại đầu tư vốn rừng năm 2013: 1.237.134.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

3. Các công ty phải trích nguồn vốn để đầu tư tái tạo lại vốn rừng và sử dụng theo kế hoạch đã giao, nếu sử dụng không hết hoặc thiếu phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét để cân đối kế hoạch sử dụng năm sau hoặc cân đối tiếp từ nguồn khai thác gỗ rừng năm tới.

4. Giá gỗ tại Phụ lục I là giá thời điểm để căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư tái tạo vốn rừng. Khi tổ chức tiêu thụ và bán đấu giá công khai theo nguyên tắc giá cả thị trường tại từng thời điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt so với giá xây dựng, nếu tăng hoặc giảm 5% thì đề nghị các công ty báo cáo cấp có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch sử dụng nguồn vốn tái đầu tư lại vốn rừng.

5. Về chi phí làm mới, duy tu và sửa chữa thường xuyên đường vận chuyển: giao các công ty lâm nghiệp chủ động sử dụng nguồn vốn đã giao cho đơn vị để làm mới, duy tu và sửa chữa thường xuyên đường vận chuyển (theo hồ sơ thiết kế dự toán được lập và phê duyệt theo quy định hiện hành), thực hiện việc thành quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Kế hoạch sử dụng nguồn kinh phí để đầu tư tái tạo rừng năm 2013 các hạng mục đầu tư lâm sinh: Các công ty phải có hồ sơ thiết kế - dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

7. Phương thức tiêu thụ gỗ chính phẩm: Các công ty tổ chức bán đấu giá gỗ chính phẩm công khai theo giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại từng thời điểm và nơi tiêu thụ: Đối với Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Kôn tại xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh; Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh tại xã Canh Liên, huyện Vân Canh.

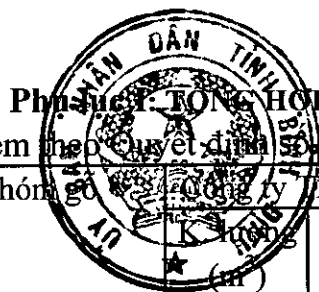
Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh, Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K13 (15b)



Lê Hữu Lộc



Phụ lục 1: TỌA ĐỘ TỔNG HỢP DOANH THU BÁN GỖ TRÒN RỪNG TỰ NHIÊN NĂM 2013
 (Kèm theo Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

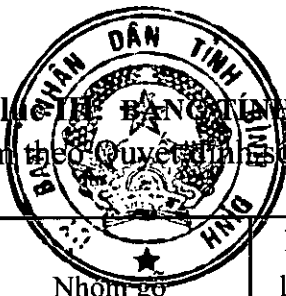
Tên nhóm gỗ		Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn		Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh		
	K. lượng (m ³)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	K. lượng (m ³)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhóm 2	147.7	5,500,000	812,350,000	42.1	4,815,000	202,711,500
Xoay	147.7	5,500,000	812,350,000	42.1	4,815,000	202,711,500
Nhóm 3	420.9	8,663,578	3,646,500,000	525.0	5,313,095	2,789,375,000
Giổi nhung	373.7	9,000,000	3,363,300,000			
Giổi xanh	13.2	6,000,000	79,200,000			
Chò chỉ	34.0	6,000,000	204,000,000	419.6	5,815,000	2,439,974,000
Huỳnh				105.4	3,315,000	349,401,000
Nhóm 4	443.8	4,700,000	2,085,860,000	495.7	3,564,405	1,766,875,500
Cốc đá	199.6	4,700,000	938,120,000	417.4	3,615,000	1,508,901,000
Thông nạng	23.6	4,700,000	110,920,000	29.8	3,115,000	92,827,000
Re gừng	98.1	4,700,000	461,070,000	1.6	3,115,000	4,984,000
Bời lời	122.5	4,700,000	575,750,000	46.9	3,415,000	160,163,500
Nhóm 5	594.1	3,578,993	2,126,280,000	790.0	4,362,261	3,446,186,500
Cồng vàng	48.3	6,000,000	289,800,000	343.9	5,815,000	1,999,778,500
Giẻ cau	127.7	3,600,000	459,720,000	16.7	3,315,000	55,360,500
Trâm	118.9	3,600,000	428,040,000	139.9	3,315,000	463,768,500
Chò xốt	37.2	3,600,000	133,920,000			
Sến mù	100.8	3,000,000	302,400,000	114.7	3,315,000	380,230,500
Dầu				77.1	3,515,000	271,006,500
Song mây				30.8	3,315,000	102,102,000
Cây khác	113.2	3,000,000	339,600,000	63.0	2,600,000	163,800,000
Xoài cánh				3.9	2,600,000	10,140,000
Gội tẻ	48.0	3,600,000	172,800,000			
Nhóm 6	63.2	3,272,152	206,800,000	98.3	2,631,648	258,691,000
Mít nài	34.4	3,600,000	123,840,000			
Xoan đào	2.9	3,600,000	10,440,000	3.4	3,515,000	11,951,000
Cây khác	25.9	2,800,000	72,520,000	94.9	2,600,000	246,740,000
Nhóm 7	330.3	2,800,000	924,840,000	48.9	2,600,000	127,140,000
Trám trắng	191.1	2,800,000	535,080,000	48.9	2,600,000	127,140,000
Sữa	104.7	2,800,000	293,160,000			
Vạng trứng	31.8	2,800,000	89,040,000			
Cây khác	2.7	2,800,000	7,560,000			
Tổng cộng	2,000.0	4,901,315	9,802,630,000	2,000.0	4,295,490	8,590,979,500
Thuế GTGT 10%		445,574	891,148,182		390,499	780,998,136
Giá chưa thuế		4,455,741	8,911,481,818		3,904,991	7,809,981,364

Ghi chú: - Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Kôn bán gỗ tại xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh
 - Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh bán gỗ tại bản tin (Hà Giao) cách Vân Canh 25km

CHI PHÍ SẢN XUẤT m^3 GỖ TRÒN NĂM 2013
 (Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Hạng mục	Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Kôn		Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh	
		Phương pháp tính	Đơn giá	Phương pháp tính	Đơn giá
1	Chi phí chuẩn bị rừng và vệ sinh rừng		302,344		304,120
-	Thiết kế khai thác		150,000		150,000
-	Kiểm tra thẩm định thiết kế		10,000		10,000
-	Thẩm định, duyệt thiết kế		5,000		5,000
-	Luồng phát rừng trước khai thác	$12 \text{ c/ha} \times 46,4 \text{ ha} \times 185.000 \text{ đ/công}/2.000 \text{ m}^3$	51,504	$12 \text{ c/ha} \times 47 \text{ ha} \times 185.000 \text{ đ/công}/2.000 \text{ m}^3$	52,170
-	Vệ sinh rừng sau khai thác	$20 \text{ c/ha} \times 46,4 \text{ ha} \times 185.000 \text{ đ/công}/2.000 \text{ m}^3$	85,840	$20 \text{ c/ha} \times 47 \text{ ha} \times 185.000 \text{ đ/công}/2.000 \text{ m}^3$	86,950
2	Chi phí làm, sửa chữa đường, bãi gỗ		454,195		1,058,336
-	Làm đường vận chuyển	$1,334 \text{ km} = ((29 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ}) + 605,6 \text{ công} \times 185.000 \text{ đ})/2.000 \text{ m}^3$	136,131	$4,113 \text{ km} = ((111,7 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ/ca}) + (2.236,8 \text{ công} \times 185.000 \text{ đ/c})) / 2.000 \text{ m}^3$	515,475
-	Sửa đường vận chuyển	$0,802 \text{ km} = ((6,6 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ}) + 86,6 \text{ công} \times 185.000 \text{ đ})/2.000 \text{ m}^3$	26,243		
-	Mở đường vận xuất chính	$4,17 \text{ km} = ((31,3 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ/ca}) + (679,9 \text{ công} \times 185.000 \text{ đồng/công}))/2.000 \text{ m}^3$	149,357	$4,358 \text{ km} = ((71,6 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ/ca}) + (1.483,5 \text{ công} \times 185.000 \text{ đ/c})) / 2.000 \text{ m}^3$	335,019
-	Mở đường vận xuất nhánh	$1,854 \text{ km} = ((13,5 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ/ca}) + (292,7 \text{ công} \times 185.000 \text{ đồng/công}))/2.000 \text{ m}^3$	64,369	$0,459 \text{ km} = ((3,9 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ/ca}) + (147,5 \text{ công} \times 185.000 \text{ đ/c})) / 2.000 \text{ m}^3$	24,418
-	Làm bãi I chứa gỗ	$5.600 \text{ m}^2 = ((9,2 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ/ca}) + (168,9 \text{ công} \times 185.000 \text{ đồng/công}))/2.000 \text{ m}^3$	41,038	$5.600 \text{ m}^2 = ((9,2 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ/ca}) + (209,4 \text{ công} \times 185.000 \text{ đ/c})) / 2.000 \text{ m}^3$	44,785
-	Bảo dưỡng đường vận chuyển	$2,435 \text{ km} = ((7,3 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ/ca}) + (182,6 \text{ công} \times 185.000 \text{ đồng/công}))/2.000 \text{ m}^3$	37,057	$((27,3 \text{ ca} \times 5.525.000 \text{ đ/ca}) + (683,5 \text{ công} \times 185.000 \text{ đ/c})) / 2.000 \text{ m}^3$	138,640
3	Chi phí lán trại		4,110		2,250
4	Chi phí chặt hạ cắt khúc		130,733		120,000

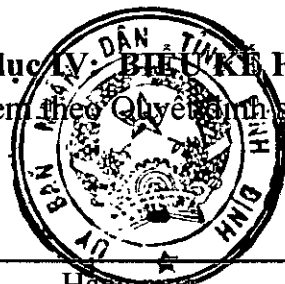
	Hạng mục	Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Kôn		Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh	
		Phương pháp tính	Đơn giá	Phương pháp tính	Đơn giá
5	Chi phí chặt cây vệ sinh bãi thải			$21,9 \text{ m}^3 \times 120.000 \text{ đ/m}^3 / 2.000 \text{ m}^3$	1,314
6	Chi phí vận xuất từ cuối ra bãi I		275,463		275,000
7	Chi phí v. chuyển từ bãi I ra bãi giao		359,588		480,000
8	Chi phí nghiệm thu sản phẩm		30,000		30,000
9	Chi phí thuê bãi giao		6,000		
10	Chi phí gián tiếp quản lý		30,000		10,000
11	Cộng (1-10)		1,592,433		2,281,020
12	Thuế VAT đầu vào được khấu trừ		26,989		39,421
13	Cộng chi phí sản xuất		1,565,444		2,241,599
14	Lãi vay ngân hàng	$1.565.444 \text{ đ} \times 12,5 \% / \text{năm} / 12 \text{ th} \times 3 \text{ tháng}$	48,920		
15	Lãi định mức	$1.565.444 \text{ đ} \times 4\%$	62,618	$2.241.600 \text{ đ} \times 4\%$	89,664
16	Giá thành sản xuất		1,676,982		2,331,263
17	Thuế tài nguyên		854,030		697,761
18	Giá thành công xưởng		2,531,012		3,029,024
19	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,069,182		257,400
20	Giá thành toàn bộ		3,600,194		3,286,424



Phụ lục II - BẢNG TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN CHỈ TIÊU KHAI THÁC GỖ TRÒN NĂM 2012
(Kèm theo Quyết định số **2885/QĐ-UBND** ngày **07/10/2013** của Chủ tịch UBND tỉnh)

S T T	Nhóm gỗ	Khối lượng (m ³)	Giá bình quân 1m ³ chưa có thuế VAT (đồng)	Loại trừ chi phí tính thuế	Giá tính thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thuế tài nguyên bình quân 1m ³ (đồng)	Tổng thuế tài nguyên (đồng)
	Tổng cộng	4,000.0						3,103,580,568
I	Công ty TNHH LN	2,000.0	4,455,741				854,030	1,708,059,091
	Sông Kôn							
1	Nhóm 2	147.7	5,000,000		5,000,000	30	1,500,000	221,550,000
2	Nhóm 3 + 4	864.7	6,026,641		6,026,641	20	1,205,328	1,042,247,273
-	Nhóm 3	420.9	7,875,980					
-	Nhóm 4	443.8	4,272,727					
3	Nhóm 5 + 6 + 7	987.6	2,998,932		2,998,932	15	449,840	444,261,818
-	Nhóm 5	594.1	3,253,630					
-	Nhóm 6	63.2	2,974,684					
-	Nhóm 7	330.3	2,545,455					
II	Công ty TNHH LN	2,000.0	3,904,991				697,761	1,395,521,477
	Hà Thanh							
1	Nhóm 2	42.1	4,377,273	30,000	4,347,273	30	1,304,182	54,906,055
2	Nhóm 3 + 4	1,020.7	4,058,044	30,000	4,028,044	20	805,609	822,284,982
-	Nhóm 3	525.0	4,830,087					
-	Nhóm 4	495.7	3,240,368					
3	Nhóm 5 + 6 + 7	937.2	3,717,085	30,000	3,687,085	15	553,063	518,330,441
-	Nhóm 5	790.0	3,965,692					
-	Nhóm 6	98.3	2,392,407					
-	Nhóm 7	48.9	2,363,636					

Phụ lục IV: **BIỂU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TÁI TẠO RỪNG NĂM 2013**
(Kèm theo Quyết định số **2885/QĐ-UBND** ngày **07/10/2013** của Chủ tịch UBND tỉnh)



Đơn vị tính: đồng

S TT	Hạng mục	Tổng cộng	Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Côn	Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh
	Tổng cộng	2,948,228,000	1,711,094,000	1,237,134,000
I	Chi phí quản lý bảo vệ rừng tự nhiên	1,704,367,000	1,170,000,000	534,367,000
II	Xây dựng Phương án Quản lý rừng bền vững	1,203,861,000	521,094,000	682,767,000
III	Hỗ trợ cán bộ lâm nghiệp xã năm 2013	40,000,000	20,000,000	20,000,000